

7 DI SẢN THẾ GIỚI TẠI VIỆT NAM

Đã có 7 di sản thế giới được công nhận tại Việt Nam, gồm 2 di sản phi vật thể, và 5 di sản vật thể. Loạt bài sau đây sẽ cung cấp cho các bạn một cái nhìn tổng quan về các giá trị nổi bật của chúng.

Phong Nha Kẻ Bàng- 5 năm nhìn lại

Tháng 7/2008 này, VQG Phong Nha- Kẻ Bàng vừa kỷ niệm 5 năm trở thành Di sản thế giới. Đây cũng là dịp để nhìn lại giá trị của di sản này

* "Vương quốc hang động" với 7 cái nhất

VQG Phong Nha - Kẻ Bàng được mệnh danh là vương quốc hang động với hàng trăm hang động lớn nhỏ khác nhau. Từ những năm 1920 thế kỷ trước khu vực này đã được biết đến với những hang động nổi tiếng và đã được người Pháp tổ chức du lịch từ những năm 1937.

1. Hang nước dài nhất
2. Cửa hang cao và rộng nhất
3. Bãi cát và đá rộng đẹp nhất
4. Hồ ngầm đẹp nhất
5. Thạch nhũ trắng lệt, kỳ ảo nhất
6. Dòng sông ngầm dài nhất VN (13.969 m)
7. Hang khô rộng và đẹp nhất.



Các nhà thám hiểm Hoàng gia Anh trong động Phong Nha

Ngày nay, với sự tham gia của Đoàn thám hiểm Hang động Hoàng gia Anh phối hợp với trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội đã khám phá nhiều hang động mới với những giá trị nổi bật đặc trưng của hệ thống hang động vùng Phong Nha - Kẻ Bàng.



Hang Vòm trong hệ thống PN-KB

Hệ thống hang động Phong Nha - Kẻ Bàng có tuổi cổ nhất Đông Nam Á mà sự hình thành liên quan đến các đứt gãy kiến tạo trong kỷ Đệ Tam (35 triệu năm) đồng thời với pha tách giãn hình thành Biển Đông. Hệ thống hang động ở đây được phát triển trên một khối đá vôi lớn nhất Đông Nam Á, có tuổi rất cổ từ kỷ Devon muộn (377 triệu năm) đến kỷ Permi (250 triệu năm). Bao quanh khối đá vôi phát triển các địa hình phi Carbonat là điều kiện thu nước tốt cho khối đá vôi hình thành hang động đồng thời tăng tính đa dạng sinh học trong khu vực.



Hang Kl

Với 2 hệ thống hang chính gồm 300 hang động hang lớn nhỏ khác nhau: Hệ thống hang Phong Nha với tổng chiều dài 5.076m; Hệ thống hang Vòm với tổng chiều dài 36.063m, hầu hết còn mang tính nguyên sơ chưa chịu sự tác động của con người điều này đã làm tăng thêm giá trị ngoại hạng của Di sản. Hiện nay, động Phong Nha và động Tiên Sơn ở phía Đông Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng luôn mở cửa đón du khách gần xa đến khám phá vẻ đẹp huyền diệu và những giá trị còn tiềm ẩn ở đây.

*** Công nhận vì cái gì?**

Vùng Phong Nha - Kẻ Bàng có tính đa dạng về địa chất, địa hình - địa mạo. Đây là điều kiện tiên quyết



Đoàn thám hiểm tới hàng Rục trong hệ thống PN-KB

để kéo theo những tính độc đáo khác nữa đó là tính đa dạng sinh học, những cảnh quan đẹp và bí hiểm, những cảnh rừng hoang sơ như những khu bảo tàng thiên nhiên đầy bí mật được ít người biết đến. Giá trị khu động Phong Nha (trong vùng Karst Kẻ Bàng) là một tập hợp sinh cảnh cực kỳ quan trọng cho việc bảo tồn đa dạng sinh học, tiềm chứa nhiều nguồn gen quý hiếm, trong đó có những loài có giá trị toàn cầu như Sao la, Mang lớn...

Tại cuộc họp thường niên lần thứ 27 của Ủy ban Di sản thế giới, ngày 5 tháng 7 năm 2003, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng vinh dự được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới với tiêu chí “Là mẫu hình nổi bật thể hiện các thời kỳ phát triển chính của lịch sử Trái đất, chứa đựng bằng chứng sự sống và các tiến trình địa chất đang diễn ra có ý nghĩa trong quá trình hình thành đặc điểm về địa hình và địa mạo học”.

Lịch sử phát triển địa chất vùng Phong Nha diễn ra rất phức tạp thể hiện tính đa dạng và lịch sử phát triển lâu dài của vỏ Trái đất, trải qua 5 chu kỳ kiến tạo lớn tạo nên một bình đồ địa chất rất đa dạng có mặt các thành tạo từ kỷ Cambri đến Đệ Tứ điều này được minh chứng qua các phức hệ hoá thạch cổ sinh phong phú và đa dạng cả về loài, giống vừa đại diện cho các tuổi địa tầng khác nhau và các môi trường đa dạng khác nhau

HỆ THỐNG HANG ĐỘNG VQG PHONG NHA - KẼ BÀNG (*)						
<i>Nguồn: Hội Hang động Hoàng gia Anh (1992 đến 2005)</i>						
TT	Tên hang động	Xã/huyện	Năm khảo sát	Độ dài đã khảo sát (m)	Độ cao (m)	
18	I	Hệ thống hang động Phong Nha		50776		
1	1	Hang Phong Nha	Sơn Trạch	1992	7729	83
2	2	Hang Tối	Sơn Trạch	1992	5258	80
3	3	Hang E	Thượng Trạch	1994	845	-
4	4	Hang Chà Ang	Thượng Trạch	1992	667	15
5	5	Hang Thung	Thượng Trạch	1994	3351	133
6	6	Hang én	Thượng Trạch	1994, 1997	2490	49
7	7	Hang Khe Tiên	Thượng Trạch	1994	520	-15
8	8	Hang Khe Ry	Thượng Trạch	1997, 1999	18902	120(+58-62)
9	9	Hang Khe Thi	Thượng Trạch	1994	35	-20
10	10	Hang Phong Nha khô	Thượng Trạch	1994	981	-
11	11	Hang Lạnh	Thượng Trạch	2001, 2005	4718	-101,9
12	12	Hang Dơi	Thượng Trạch	2001	539	17,3
13	13	Hang Nước Nút	Thượng Trạch	2003	2205	-
14	14	Hang Số đôi	Thượng Trạch	2003	1124	
15	15	Hang Cả	Thượng Trạch	2001	361	-
16	16	Hang Cây Nghiến	Thượng Trạch	2005	162	-52,5
17	17	Hang Lau	Thượng Trạch	2005	481	22,3
18	18	Hang Mới	Thượng Trạch	2005	408,2	-21,2
18	II	Hệ thống Hang Vòm		36063		

19	1	Hang Vòm	Thượng Trạch	1994	15870	145
20	2	Hang Đại cáo	Thượng Trạch	1994	1645	28
21	3	Hang Duật (Mê cung)	Thượng Trạch	1994	3927	45
22	4	Hang Cá	Thượng Trạch	1994	1500	60
23	5	Hang HỔ	Thượng Trạch	1997	1616	46
24	6	Hang Over	Thượng Trạch	1997	3244	103(+93-10)
25	7	Hang Pyging	Thượng Trạch	1992	845	-94
26	8	Hang Rục Cà Roòng	Thượng Trạch	1992	2800	45
27	9	Hang Klung	Thượng Trạch	2005	1086	-73,3
28	10	Hang Kling	Thượng Trạch	2005	120	-14,7
29	11	Hang A Cu	Thượng Trạch	2005	650	42.1 (22.7-19.3)
30	12	Hang Mẹ BẾ Con	Thượng Trạch	2005	733	-49,1
31	13	Hang Đục	Thượng Trạch	2005	1335	4,6
32	14	Hang HỌP	Thượng Trạch	2005	188	5,9
33	15	Hang Đá Trắng	Thượng Trạch	2005	270	-37,6
34	16	Hang Bin Đập	Thượng Trạch	2005	64,4	-0,7
35	17	Hang Dơi	Thượng Trạch	2005	86,4	17,3
36	18	Hang Nước	Thượng Trạch	2005	83	-17,8

Nguồn: VQG Phong Nha- Kẻ Bàng

(*) Năm 2007, tại PN-KB còn phát hiện thêm một hang động mới. Đây là một hang khô, không có sông ngấm chảy qua như động Phong Nha. Hang có rất nhiều vòm cao, rộng cùng những hình thù kỳ thú, huyền bí.

Khu hang động có chiều dài hơn so với động Phong Nha. Hang động được đặt tên là động Thiên Đường cách động Phong Nha khoảng 10 km theo đường chim bay và nằm trong khu vực của Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng.

Trong động có rất nhiều vòm cao, rộng và vô số hình thù kỳ thú và rất huyền bí. Tuy chưa có số liệu đo đạc chính xác nhưng động Thiên Đường được các chuyên gia hang động Hoàng gia Anh đánh giá là động lớn nhất, đẹp nhất từ trước đến nay được tìm thấy tại Phong Nha – Kẻ Bàng, góp phần làm tăng thêm giá trị của Di sản thiên nhiên thế giới này.

Nguyễn Duy

(Tổng hợp từ website VQG PN-KB, Sách Kỳ quan Hang động Việt Nam)

Không gian VH Công chiêng Tây Nguyên- di sản không lồ

Tháng 11/2005, Không gian Văn hóa **Cồng chiêng Tây Nguyên** đã được công nhận là “**Kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể của nhân loại**”. Khác với Nhã nhạc cung đình Huế - di sản phi vật thể được công nhận trước đó – **Cồng chiêng Tây Nguyên** được công nhận không chỉ ở “**bản chất âm nhạc**” mà cả ở “**không gian văn hóa**” - môi sinh hữu cơ của âm nhạc **Cồng chiêng**.



*** Không gian Văn hóa Cồng chiêng**

Không gian văn hóa **Cồng chiêng Tây Nguyên** trải rộng suốt 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và chủ nhân của loại hình văn hóa đặc sắc này là cư dân các dân tộc Tây Nguyên: Bana, Xêđăng, Mnông, Cơho, Rơmăm, Êđê, Giarai... **Cồng chiêng** gắn bó mật thiết với cuộc sống của người Tây Nguyên, là tiếng nói của tâm linh, tâm hồn con người, để diễn tả niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống, trong lao động và sinh hoạt hàng ngày của họ.



Cồng chiêng Tây Nguyên có nguồn gốc từ truyền thống văn hóa và lịch sử rất lâu đời. Về cội nguồn, có nhà nghiên cứu cho rằng, **Cồng chiêng** là "hậu duệ" của đàn đá. Trước khi có văn hóa đồng, người xưa đã tìm đến loại khí cụ đá: **Cồng đá, chiêng đá**... tre, rồi tới thời đại đồ đồng, mới có **chiêng đồng**... Từ thuở sơ khai, **Cồng chiêng** được đánh lên để mừng lúa mới, xuống đồng; biểu hiện của tín ngưỡng - là phương tiện giao tiếp với siêu nhiên... âm thanh khi ngân nga sâu lắng, khi thổi thốc trầm hùng, hòa quyện với tiếng suối, tiếng gió và với tiếng lòng người, sống mãi cùng với đất trời và con người Tây Nguyên. Tất cả các lễ hội trong năm, từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh đến lễ bỏ mả, lễ cúng máng nước, lễ mừng cơm mới, lễ đóng cửa kho, lễ đâm trâu... hay trong một buổi nghe khan... đều phải có tiếng **Cồng**. Tiếng **chiêng** dài hơn đời người, tiếng **chiêng** nổi lên, kết dính những thế hệ.



*Đánh **Cồng chiêng cổ vũ** cho ngày hội đua voi ở **Bản Đôn (Đắk Lắk)***

Theo quan niệm của người Tây Nguyên, đằng sau mỗi chiếc **Cồng, chiêng** đều ẩn chứa một vị thần. **Cồng chiêng** càng cổ thì quyền lực của vị thần càng cao. **Cồng chiêng** còn là tài sản quý giá, biểu tượng cho quyền lực và sự giàu có. Đã có thời một chiếc **chiêng** giá trị bằng hai con voi hoặc 20 con trâu. Vào những ngày hội, hình ảnh những vòng người nhảy múa quanh ngọn lửa thiêng, bên những vò rượu cần trong tiếng **Cồng chiêng** vang vọng núi rừng, tạo cho Tây Nguyên một không gian lãng mạn và huyền ảo. **Cồng chiêng** do vậy góp phần tạo nên những sử thi, những áng thơ ca đậm chất văn hóa Tây Nguyên vừa lãng mạn, vừa hùng tráng.

Cồng chiêng đã đi vào sử thi Tây Nguyên như để khẳng định tính trường tồn của loại nhạc cụ này: “*Hãy đánh những **chiêng** âm thanh nhất, những **chiêng** kêu trầm nhất. Đánh nhẹ cho gió đưa xuống đất. Đánh cho tiếng **chiêng** vang xa khắp xứ. Đánh cho tiếng **chiêng** luôn qua sàn lan đi xa. Đánh cho tiếng **chiêng** vượt qua nhà vọng lên trời. Đánh cho khỉ trên cây cũng quên bám chặt vào cành đến phải ngã xuống đất. Đánh cho ma quỷ mê mãi nghe đến quên làm hại con người. Đánh cho chuột sóc quên đào*

hang, cho rắn nằm ngay đơ, cho thỏ phải giật mình, cho hươu nai đứng nghe quên ăn cỏ, cho tất cả chỉ còn lắng nghe tiếng chiêng của Đam San...”.

* Bản chất nghệ thuật

Cồng chiêng không do cư dân Tây Nguyên tự đúc ra mà xuất phát từ một sản phẩm hàng hoá (mua từ các nơi khác về) được nghệ nhân chỉnh sửa thành một nhạc cụ. Phương pháp chỉnh sửa chiêng cộng với tai âm nhạc nhạy cảm của nghệ nhân sửa chiêng đã thể hiện trình độ thẩm âm tinh tế và hiểu biết cặn kẽ về chế độ rung và lan truyền âm thanh trên mặt chiêng và trong không gian. Có hai phương pháp chỉnh sửa mà người nghệ nhân ở Tây Nguyên sử dụng: Gõ, gõ theo hình vẩy tê tê và theo hình lượn sóng. Do vậy, kỹ thuật gõ, gõ theo đường tròn trên những điểm khác nhau quanh tâm điểm của từng chiếc chiêng là một phát hiện vật lý đúng đắn, khoa học (mặc dù trình độ phát triển xã hội của người Tây Nguyên thuở xưa chưa biết đến vật lý học). Đây là sáng tạo lớn của cư dân các dân tộc ít người Tây Nguyên.



Để đáp ứng các yêu cầu thể hiện bằng âm nhạc khác nhau, các tộc người Tây Nguyên đã lựa chọn nhiều biên chế dàn cồng chiêng khác nhau:

Dàn chiêng có 2 hay 3 chiếc: Biên chế này tuy nhỏ nhưng theo quan niệm của nhiều tộc người Tây Nguyên, đây là biên chế cổ xưa nhất. Dàn 2 chiêng bằng gỗ là chiêng Tha, của người Brâu; dàn 3 cồng nùm của người Churu, Bana, Giarai, Gié-Triêng... cũng thuộc loại này.



Dàn chiêng có 6 chiêng phổ biến ở nhiều tộc người: Dàn 6 chiêng bằng của người Mạ; dàn Stang của người Xơđăng; dàn chiêng của các nhóm Gar, Noong, Prông thuộc dân tộc Mnông; dàn chiêng Diek của nhóm Kpa người Êđê. Cũng có dàn gồm 6 cồng nùm như nhóm Bih thuộc dân tộc Êđê. Dàn chiêng 6 chiếc có thể đảm trách nhịp điệu như dàn cồng nùm của nhóm Bih thuộc dân tộc Êđê, dàn Diek của nhóm Kpa dân tộc Êđê, dàn chiêng của nhóm Noong dân tộc Mnông.

Dàn chiêng 11 hoặc 12 chiếc gồm 3 cồng nùm và 8-9 chiếc chiêng bằng của các tộc người Giarai (ngành Aráp), Bana (ngành TÔLỒ, Kon K’Đeh), người Xơđăng (ngành Steng).

Các dàn chiêng có biên chế 3 chiêng trở lên thường có chiếc trống lớn và cặp chũm chọe. Riêng dàn 3 cồng nùm của người Churu thì phải có chiếc khèn 6 âm phối hợp.

Ở nhiều tộc người như Churu, Xơđăng, Mnông và đặc biệt tộc người Giarai, Bana, phụ nữ (nhất là các cô gái trẻ) làm thành một dàn múa đồng hành với bản nhạc chiêng. Điều đáng nói là các điệu múa này được coi là thành tố không thể thiếu của việc diễn tấu các bài công chiêng (không được dùng bên ngoài diễn tấu công chiêng hoặc trình diễn giải trí).

Công chiêng là một nhạc cụ nghi lễ, các bài nhạc công chiêng trước hết là sự đáp ứng cho yêu cầu của mỗi lễ thức và được coi như một thành tố hữu cơ của lễ thức đó. Như thế, mỗi nghi lễ có ít nhất một bài nhạc chiêng riêng. Trong mỗi nghi lễ, lại có thể có nhiều công đoạn có nhạc chiêng riêng: Người ngành Aráp dân tộc Giarai ở vùng Ea H'Leo tỉnh Đắc Lắc có các bài nhạc chiêng cho các lễ đâm trâu, khóc người chết trong tang lễ, mừng nhà rông mới, mừng chiến thắng, lễ xuống giống, lễ cầu an cho lúa, mùa gặt... Ngoài ra, còn có những bài chiêng dùng cho các sinh hoạt cộng đồng như: Lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh, mừng nhà mới, chúc sức khỏe...

Có thể nói, văn hoá và âm nhạc công chiêng Tây Nguyên thể hiện tài năng sáng tạo mang tầm kiệt tác của nhân loại.

Các bài chiêng cũng đạt đến một trình độ biểu cảm âm nhạc phù hợp với trạng thái tình cảm của con người trong mỗi nghi lễ: Chiêng tang lễ hay bỏ mả thì chậm rãi, man mác buồn; chiêng mùa gặt thì thánh thót, vui tươi; chiêng đâm trâu thì nhịp điệu giục giã...

* Bảo tồn

Theo thống kê của Sở Văn hoá Thông tin Gia Lai, trước năm 1980 trong các bản làng của người Giarai, Bana trong tỉnh có hàng chục ngàn bộ công chiêng. Có gia đình sở hữu 2-3 bộ, mỗi bản làng có hàng chục bộ. Đến năm 1999, cả tỉnh có 900 p'lei và chỉ còn 5.117 bộ, năm 2002 còn lại chưa đến 3.000 bộ.

Tỉnh Lâm Đồng chỉ còn lại 3.113 bộ. Từ năm 1982 đến 1992, tỉnh Đắc Lắc đã mất 5.325 bộ chiêng, từ năm 1993 đến 2003 lại mất tiếp 850 bộ, hiện tại cả tỉnh chỉ còn 3.825 bộ công chiêng.

Trước hết là sự suy giảm nhanh chóng về số lượng các dàn công chiêng... Nhưng nguy cơ mai một công chiêng còn thể hiện ở các bài bản nhạc chiêng dần dần bị lãng quên. Các nghệ nhân trải qua thời gian, do nhiều tác động khác nhau đã quên nhiều bản nhạc chiêng. Người Mnông trước đây có 40 bản nhạc chiêng, nay các nghệ nhân chỉ còn nhớ, lưu truyền và trình diễn được 10 bản nhạc chiêng. Mặt khác, những nghệ nhân có đôi tai thính âm, có năng khiếu trong việc chỉnh chiêng cũng thưa vắng dần trong các cộng đồng cư dân.

Đáng tiếc nhất là khi những người già, những nghệ nhân Tây Nguyên chết đi đã mang theo cả kho tàng di sản văn hoá công chiêng mà không để lại dựng và khôi phục được. Sự đứt gãy dòng chảy của văn hoá truyền thống dẫn đến sự thờ ơ, hờ hững của lớp trẻ với văn hoá của các thế hệ tiền nhân, trong đó có văn hoá âm nhạc công chiêng.

Khác với Nhã nhạc cung đình Huế, là một hiện tượng văn hóa, để bảo tồn chúng ta chỉ cần đầu tư cho công tác nghiên cứu và phát triển nghệ nhân biểu diễn, công chiêng không chỉ là nghệ thuật biểu diễn đơn thuần, mà gắn bó chặt chẽ với nghi lễ, với đời sống hằng ngày, với chính không gian của vùng đất ấy. Vì vậy, cần có một chương trình tổng thể, quy mô cho công việc này.

Trước mắt, cần đẩy mạnh công tác sưu tầm, ghi chép và nghiên cứu một cách bài bản, hệ thống về công chiêng và văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Tiến hành phục hồi và giữ gìn các sinh hoạt văn hóa để tạo môi trường diễn xướng của sinh hoạt văn hóa công chiêng trên quan điểm kế thừa có chọn lọc. Từng bước xây dựng phòng lưu trữ di sản văn hóa công chiêng Tây Nguyên tại Trung tâm Dữ liệu Di sản văn hóa (Viện Văn hóa-Thông tin) và tại các bảo tàng tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Đắc Nông và Lâm Đồng.

Đồng thời có kế hoạch đào tạo dài hạn, cơ bản đội ngũ cán bộ khoa học am hiểu về âm nhạc truyền thống, văn hóa, lịch sử Tây Nguyên, chú trọng đào tạo cán bộ là người dân tộc thiểu số. Mở lớp truyền dạy kinh nghiệm đánh chiêng, chỉnh chiêng tại cộng đồng.



Nguyễn Lân
(tổng hợp từ CINET, VNN...)

Nhã nhạc - DSVH phi vật thể thế giới đầu tiên của VN

Tháng 11/2003, Nhã nhạc được UNESCO công nhận là “Kiệt tác di sản văn hoá phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại”. Đây là di sản văn hoá phi vật thể đầu tiên của Việt Nam được thế giới công nhận (đến nay đã có thêm Công chiêng Tây Nguyên).



Đoàn Nhã nhạc Huế

Nhã nhạc đồng nghĩa với nhạc lễ cung đình, nó bao hàm tất cả các tổ chức dàn nhạc lễ. Thuật ngữ nhã nhạc có liên quan đến âm nhạc cung đình có mặt tại 4 nước đồng văn: Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Ở Việt Nam, nhã nhạc bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ XV, nhưng phải đến thời kỳ nhà Nguyễn mới phát triển rực rỡ và đạt đến trình độ uyên bác.



Biểu diễn nhã nhạc trong triều đình nhà Nguyễn

Nhã nhạc hiện nay chỉ tồn tại dưới hai tổ chức dàn nhạc, đó là: Đại nhạc và Tiểu nhạc.



Đội Nhã nhạc

1. Đại Nhạc: Là dàn nhạc hết sức quan trọng trong hệ thống nhạc lễ cung đình Huế. Nó là dàn nhạc điển tấu với những trình thức quan trọng nhất trong các buổi lễ, thường được dùng trong các lễ tế như: Tế Nam giao, tế miếu, Đại triều ...

Đây là dàn nhạc có âm lượng lớn. Nhạc cụ chủ yếu vẫn là đàn trống và kèn. Cấu tạo của dàn Đại nhạc:- 2 bộ gõ và bộ hơi, gồm 4 chủng loại, với trên 40 nhạc cụ. Tuy nhiên, so với các dàn Đại nhạc được mô tả trong các dữ liệu thì dàn Đại nhạc hiện nay có biên chế gọn nhẹ hơn.

Bộ gõ: Trống đại (01 cái); Trống chiến (01 hoặc nhiều hơn phụ thuộc cái); Náo bạt (xập xoã, 01 cái); Mõ sừng trâu (01 cái); Trống cơm (01

Bộ hơi gồm: Kèn bầu (kèn đại); Kèn Lỡ (kèn trung)

Bộ dây gồm: Đàn nhị (nhạc cụ phụ, chỉ dùng duy nhất khi tấu bài nam bình

***Các bài bản của đại nhạc** gồm: Tam luân cửu chuyển (ba hồi chín chuyển), dâng đàn chạy, xàng xê, nam bằng, nam ai, cung ai, cung bằng, man, mã vũ, bóp, phú lục, bài bông, nam trĩ, kèn chiến, phần hoá, phát, hiệp, khai trường.

2. Tiểu nhạc: So với Đại nhạc, thì các bài bản âm nhạc của hệ thống Tiểu nhạc tương đối ổn định hơn. Bài bản âm nhạc mang màu sắc trang nhã, vui tươi, thường được dùng trong các buổi yến tiệc của triều đình, trong các lễ đại khánh, dịp tết nguyên đán. Chất liệu dễ đi vào lòng người, không quá trang nghiêm hoặc quá sầu bi như các bài bản của đại nhạc.



Đội tiểu nhạc

Về âm lượng nó không quá lớn như đại nhạc. Nhiều bài bản tiểu nhạc còn có lời ca.

Cấu trúc nhạc cụ dàn tiểu nhạc:

Bộ gõ: Trống bản - Phách tiền- Náo bạt- Tam âm la- Mõ sừng trâu- Trống chiến (sử dụng hạn chế)

Bộ hơi:Sáo

Bộ dây: Đàn tam - Đàn nhị - Đàn tỳ - Đàn nguyệt

* Các bài bản chính thống của tiểu nhị hiện nay đang được biểu diễn: Hệ thống 10 bài liên hoàn (hay thập thủ liên hoàn) gồm: Phẩm tuyết, nguyên tiêu, hồ quảng, liên hoàn, bình bán, tây mai, kim tiền, xuân phong, long hổ, tẩu mã. Các bài bản khác: -Ngũ đối thượng, ngũ đối hạ, long ngâm, long đăng, tiểu khúc, phú lục dịch, phụng vũ, bài thiều.

Nguyễn Vi (tổng hợp)

Hội An - niềm kiêu hãnh của các thương cảng cổ

Đô thị - Thương cảng Hội An nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía Đông Nam. Ngày 01-12-1999, UNESCO công nhận Khu Phố cổ Hội An là Di sản Văn hoá thế giới.

Thương cảng Hội An hình thành trong khoảng thế kỷ 15-16, thịnh đạt trong thế kỷ 17-18, nhưng trước đó rất lâu (từ thế kỷ 2 SCN trở về trước), vùng đất Hội An đã nằm trong địa bàn phân bố của văn hoá tiền Sa Huỳnh - đến Sa Huỳnh và còn là một cảng thị trọng yếu của Champa (từ thế kỷ 2 đến thế kỷ 15).

Trong thời thịnh đạt, đặc biệt trong nửa đầu thế kỷ 17, Hội An là trung tâm mậu dịch lớn nhất của Đàng Trong và cả nước Đại Việt, là một trong những thương cảng sầm uất của vùng biển Đông Nam Á.



Chùa Cầu- biểu tượng Hội An



Phố cổ Hội An

Nhờ ở vào vị trí địa lý thuận lợi nên hàng hoá từ bốn phương trong nước tụ về Thương cảng Hội An. Rồi lại chính từ thương cảng này, hàng hoá trong nước với những sản phẩm nổi tiếng như tơ, tằm, gốm, sứ, trầm hương, yến sào... được thuyền buôn các nước chuyển tải đến nhiều nước Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á và một số nước phương Tây.

Hàng hoá nước ngoài cũng từ Hội An được toả khắp mọi miền đất nước. Hội An là cửa ngõ của Đàng Trong - Việt Nam thông thương với thế giới bên ngoài. Tàu thuyền của Nhật Bản, Trung Quốc, các nước vùng biển Nam Á như Thái Lan, Philippin, Indonesia, Malaysia, Ấn độ... và một số nước Châu Âu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... hàng năm cập bến mở hội chợ từ 4 đến 6 tháng liền.



Hội quán Phúc Kiến

Nhiều kiều dân nước ngoài, nhất là người Hoa, người Nhật đã được Chúa Nguyễn cho phép ở lại lập phố, mở cửa hàng buôn bán, được sống theo phong tục riêng. Sang thế kỷ 19, do nhiều nguyên nhân bên trong và bên ngoài, do cả những biến đổi của địa hình sông nước, hoạt động kinh tế và vai trò của Hội An suy giảm dần kết thúc thời kỳ thương cảng thuyền buồm và nhường chỗ cho thương cảng thuyền máy Đà Nẵng phát triển (từ cuối thế kỷ 19).

Nhưng cũng nhờ đó, Hội An tránh được những biến dạng của một đô thị cận đại để bảo tồn cho đến ngày nay - một quần thể Đô thị - Thương cảng cổ tương đối nguyên vẹn.

Đó là di tích của các bến cảng, các phố cổ, các nhà ở kết hợp cửa hàng của nhân dân, các hệ thống nhà thờ tộc họ, các đình chùa, đền miếu, các hội quán của người Hoa, những mộ người Nhật, người Hoa và chiếc cầu mang tên cầu Nhật Bản...

Những loại hình kiến trúc phong phú đa dạng đó, cùng với lối sống, phong tục tập quán, lễ hội... của cộng đồng dân cư Hội An còn như tấm gương phản ánh chặng đường dài của quá trình giao thoa, hội nhập, tiếp biến văn hoá, tạo nên một sắc thái văn hoá riêng Hội An vừa mang tình dân tộc, bản địa, vừa có sự hài hoà giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh.



Miếu Quan Công

TT (tổng hợp)

Mỹ Sơn – một di sản thế giới còn đầy bí ẩn

Năm 1999, Việt Nam, mà cụ thể hơn là tỉnh Quảng Nam đã thắng lớn trên "đấu trường di sản thế giới" với 2 di sản được công nhận cùng một lúc, đó là Hội An và Mỹ Sơn.

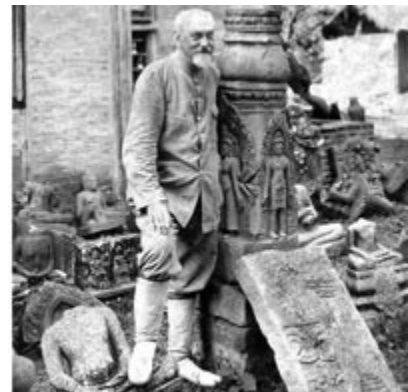
Tháng 12 năm 1999, Mỹ Sơn đã chính thức là Di sản Văn hoá Thế giới với hai tiêu chuẩn: Là điển hình nổi bật về sự giao lưu văn hoá với sự hội nhập vào văn hoá bản địa. Những ảnh hưởng văn hoá bên ngoài, đặc biệt là nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ giáo từ tiểu lục địa Ấn Độ. Phản ảnh sinh động tiến trình phát triển của lịch sử văn hoá Chăm pa trong lịch sử văn hoá Đông Nam Á.



Mỹ Sơn

* 100 năm nghiên cứu Mỹ Sơn, từ H.Parmentier

Cách đây hơn 1 thế kỷ, năm 1898 - 1899, Louis de Fino và Launet de Lajonquere nghiên cứu các văn bia. Năm 1901 - 1902, Hen ri Pammentier nghiên cứu về nghệ thuật và năm 1904 ông cùng Olrpeaus tổ chức khai quật khảo cổ học tại đây.



Parmentier đến với tháp Chàm

Đến năm 1904, những tài liệu cơ bản nhất về Mỹ Sơn đã được L.Finot và H.Parmentier công bố. Từ công trình nghiên cứu của H. Parmentier, chúng ta biết cách đây hơn 100 năm, Mỹ Sơn đã có 68 công trình kiến trúc và ông đã chia chúng thành các nhóm từ A, A' đến N.

Văn bia tại Mỹ Sơn cho thấy lịch sử của Mỹ Sơn được bắt đầu bằng những ngôi đền gỗ vào thế kỷ thứ IV. Sau đó nó bị cháy đi nhưng chúng ta không biết được lý do. Đến thế kỷ thứ VII, một ông vua khác dâng cúng và xây một ngôi đền gạch. Từ đó về sau, các vương triều Chăm pa liên tục dâng cúng những ngôi đền, những kiến trúc tại Mỹ Sơn kéo dài từ những đền tháp đầu tiên vào thế kỷ thứ VII đến những đền tháp cuối cùng vào thế kỷ XIII.

Trong vòng 7 thế kỷ như vậy, đền tháp tại Mỹ Sơn được xây mới và tu bổ liên tục nên những phong cách nghệ thuật và kiến trúc của nó cũng thể hiện sự chuyển hoá của quá trình phát triển của nghệ thuật và kiến trúc Chăm pa.

Năm 1937, các nhà khoa học Pháp bắt đầu có những công cuộc trùng tu tại Mỹ Sơn... Năm 1939, nhằm để nghiên cứu các di tích của nhóm A, B, C, D khỏi sự phá huỷ của dòng nước (đã phá sập tháp A9), người Pháp đã cho xây một con đập và đào một dòng chảy xuyên núi để đổi hướng dòng chảy. Nhưng năm 1946, sau một trận lũ lớn, con đập này đã bị vỡ, nước chảy trở lại theo dòng cũ như ngày hôm nay chúng ta thấy.

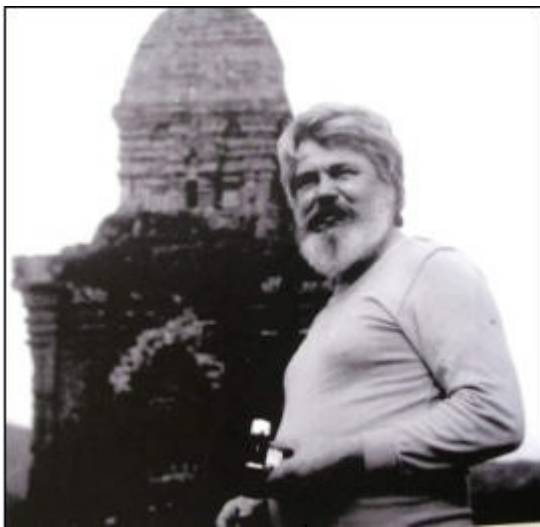
Mỹ Sơn có một giai đoạn yên lặng từ năm 1954 đến 1964. Nhưng từ năm 1965 đến 1972, khi khu vực Duy Xuyên và Quảng Nam trở thành một chiến trường. Đền tháp Mỹ Sơn cũng bị thiệt hại cùng với xóm làng mà nó đã mang tên. Nặng nề nhất là trận bom năm 1969 đã làm biến dạng hình hài của khu di tích. Hầu hết các đền tháp đã bị sụp đổ hoặc hư hại nặng nề.



Mỹ Sơn chỉ còn lại một phần so với hồi Parmentier đến

*** Đến Kazik**

Sau chiến tranh, để phục vụ cho công cuộc nghiên cứu, phục hồi di tích, chúng ta đã tiến hành rà phá bom mìn còn lại ở khu vực này. Mỹ Sơn sau chiến tranh là sự ngổn ngang gạch đổ, cần sự trợ giúp của nhiều người.



Kazik ở Mỹ Sơn. Ảnh Tia Sáng

Năm 1980, trong chương trình hợp tác văn hoá Việt Nam- Ba Lan, tiểu ban phục hồi di tích Chăm pa được thành lập do cố kiến trúc sư KAZIMIERS KWIATKOWSKI (1944-1997) phụ trách. Từ 1981 đến 1985, các đền tháp nhóm B, C, D được dọn dẹp và gia cố, hàng ngàn mét khối gạch vỡ, đất đá được đưa ra khỏi khu vực và sắp xếp lại. Nhờ vậy mà khu vực đền tháp này có được dáng vẻ như ngày hôm nay. Sau đó, một phần nhóm A được dọn dẹp và gia cố. Mỹ Sơn hiện nay vẫn còn rất nhiều việc để làm nhưng được như hôm nay là công sức của những con người của những năm 1980 đây khó khăn. Cố kiến trúc sư người Ba Lan mà mọi người hay gọi bằng một tên thân mật KAZIK đã để lại một tình cảm sâu đậm trong di tích và con người tại Mỹ Sơn. Ông mất năm 1997 tại Huế.



Kazik cùng ông Lê Văn Chính (trái)- một người nghiên cứu Mỹ Sơn

Để tiếp tục công việc bảo tồn di năm 1995, Ban quản lý Di tích Mỹ Sơn đã được thành lập. Để có cơ sở thực hiện công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di tích, Ban đã phối hợp với Trung tâm thiết kế và tu bổ di tích Trung ương thiết lập các dự án tu bổ cấp thiết từng cụm di tích trên cơ sở quy hoạch toàn vùng. Nổi bật nhất trong những năm 1998-1999, Ban đã hoàn thành được hồ sơ để

trình UNESCO công nhận Mỹ Sơn là Di sản Thế giới.

3. Các chuyên gia cho rằng việc đối xử với di tích phải hết sức dè dặt, phải nghiên cứu kỹ về vật liệu xây dựng vì người xưa không chỉ để lại những giá trị mỹ thuật và lịch sử mà còn có cả kỹ thuật vật liệu. Chờ đến ngày hôm nay, chúng ta vẫn chưa có được một kết luận khoa học mang tính đúng đắn và có khả năng ứng dụng. Viên gạch cổ nhẹ hơn gạch hiện tại cùng kích thước 1,3 lần. Gạch được nung non hơn nhưng, tính chất về sức bền vật liệu lại cao hơn.

Đặc biệt nếu nhìn mặt ngoài của bức tường đền tháp, chúng ta có cảm nhận là tường xây không cần vữa, nhưng gạch bị tách ra cho chúng ta thấy là có một lớp vữa mỏng. Các nhà phân tích Châu Âu kết luận rằng thành phần của lớp vữa này là thành phần vô cơ không tạo kết dính. Chúng ta lại cần phải nghiên cứu tiếp.

Đền tháp Chăm ở Mỹ Sơn không chỉ chứa chất những giá trị văn hoá làm say đắm chúng ta mà còn chứa cả những giá trị kỹ thuật mà công nghệ thời chúng ta chưa giải quyết được. Đến Mỹ Sơn, nhìn một mảng tường để biết rằng chúng ta còn phải học nhiều.

Khi nói về di tích Chăm, chúng ta hay nói về các đền tháp bằng gạch. Nhưng ở Mỹ Sơn lại có một đền bằng đá và là đền duy nhất bằng đá của di tích Chăm. Văn bia tại Mỹ Sơn cho biết, đền này được trùng tu lần cuối cùng bằng đá vào năm 1234. Ngày nay tiếc rằng ngôi đền này đã bị sập nhưng hệ móng của nó cho thấy nó cao trên 30m và đây là ngôi đền cao nhất Mỹ Sơn. Các tài liệu thu thập được xung quanh khu đền này cho thấy nhiều khả năng đây và vị trí của ngôi đền đầu tiên vào thế kỷ thứ IV.

Vịnh Hạ Long - 2 lần đăng quang

* Lần thứ nhất

- Ngày 21/12/1991 Chính phủ Việt Nam đã cho phép xây dựng hồ sơ Vịnh Hạ Long để trình Hội đồng Di sản thế giới xét duyệt.

- Năm 1993, hồ sơ khoa học về Vịnh Hạ Long được hoàn tất và chuyển đến UNESCO để xem xét. Trong quá trình hoàn chỉnh hồ sơ Vịnh Hạ Long, UNESCO lần lượt cử các đoàn chuyên gia đến Quảng Ninh để khảo sát, hướng dẫn, nghiên cứu, thẩm định hồ sơ tại chỗ. Hồ sơ Vịnh Hạ Long được chấp nhận đưa vào xem xét tại hội nghị lần thứ 18 của Hội đồng di sản thế giới.

- Ngày 17 tháng 12 năm 1994 trong kỳ họp thứ 18 tại Phù - kệt, Thái Lan Ủy ban Di sản thế giới đã công nhận Vịnh Hạ Long vào danh mục di sản thiên nhiên thế giới với giá trị ngoại hạng về mặt thẩm mỹ theo tiêu chuẩn của Công ước Quốc tế về bảo vệ Di sản tự nhiên và văn hóa của thế giới

* Lần thứ 2

- Theo đề nghị của Ban quản lý Vịnh Hạ Long và IUCN, tháng 9/1998, GS. Tony Waltham, chuyên gia đầu ngành về địa chất học trường đại học Trent Nottingham đã tiến hành nghiên cứu địa chất vùng đá vôi Karst Vịnh Hạ Long. GS. Tony Waltham đã gửi bản báo cáo về giá trị địa chất Vịnh Hạ Long tới UNESCO tại Pari, Văn phòng IUCN tại Thụy Sĩ và Hà Nội, Ban quản lý Vịnh Hạ Long.

Ngày 25/2/1999, sau khi nhận được báo cáo của GS. Tony Waltham, UNESCO đã gửi thư tới UBND tỉnh Quảng Ninh, Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam và Ban quản lý Vịnh Hạ Long yêu cầu xúc tiến việc chuẩn bị hồ sơ trình UNESCO công nhận về giá trị địa chất, đại mạo vùng đá vôi Vịnh Hạ Long (Karst).

- Tháng 7 năm 1999, hồ sơ trình Hội đồng Di sản thế giới công nhận Vịnh Hạ Long về giá trị địa chất đã được hoàn tất và được gửi đến Trung tâm Di sản thế giới tại Pari. Tháng 12/1999 tại hội nghị lần thứ 23 Hội đồng Di sản thế giới họp tại thành phố Maraket của Maroc, Hội đồng Di sản thế giới đã chính thức xác nhận vấn đề này và đưa việc thẩm định hồ sơ để công nhận giá trị địa chất Vịnh Hạ Long vào năm 2000. Tháng 3/2000 GS. Erery Hamilton Smith, chuyên gia của tổ chức IUCN được cử đến Hạ Long để thẩm định tính xác thực của hồ sơ, giá trị địa chất cũng như đánh giá về thực trạng quản lý Di sản và đưa ra một số khuyến nghị. Tháng 7/2000, trong kỳ họp giữa năm của Trung tâm Di sản thế giới tại Pari đã chính thức đề nghị Ủy ban Di sản thế giới công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản thế giới bởi giá trị toàn cầu về địa chất địa mạo.

- Ngày 2/12/2000, tại Hội nghị lần thứ 24 của Hội đồng Di sản thế giới tại thành phố Cairns, bang Queensland, Australia, Hội đồng Di sản thế giới đã công nhận Vịnh Hạ Long là Di sản thế giới lần thứ 2 theo tiêu chuẩn (i) về giá trị địa chất địa mạo của Công ước Quốc tế về bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới.



Trao bằng công nhận lần thứ 1

Cố đô Huế - di sản thế giới đầu tiên của Việt Nam

Ngày 11/12/1993, lần đầu tiên, một di sản của Việt Nam được xướng tên trong danh sách các di sản thế giới. Đó là quần thể di tích Cố đô Huế. Từ đây, người VN biết đến một “đấu trường” mới – nơi mà di sản được vinh danh vừa là “tột đỉnh” vinh quang đồng thời với trách nhiệm phải bảo vệ, bảo tồn nghiêm ngặt theo “tiêu chuẩn thế giới”.



Ngọ Môn Huế xưa và nay

Nằm giữa lòng Huế, bên bờ Bắc của con sông Hương dùng dằng chảy xuyên qua từ Tây sang Đông, hệ thống kiến trúc biểu thị cho quyền uy của chế độ trung ương tập quyền Nguyễn vẫn đang sừng sững trước bao biến động của thời gian. Đó là Kinh thành Huế, Hoàng thành Huế, Tử cấm thành Huế, ba tòa thành lồng vào nhau được bố trí đăng đối trên một trục dọc xuyên suốt từ mặt Nam ra mặt Bắc.



Quang cảnh Hoàng thành Huế vẫn hầu như không thay đổi

Hệ thống thành quách ở đây là một mẫu mực của sự kết hợp hài hòa nhuần nhuyễn giữa tinh hoa kiến trúc Đông và Tây:

Hoàng thành giới hạn bởi một vòng tường thành gần vuông với mỗi chiều xấp xỉ 600m với 4 cổng ra vào mà độc đáo nhất thường được lấy làm biểu tượng của Cố đô: Ngọ Môn, chính là khu vực hành chính tối cao của triều đình Nguyễn.



Voi trong Kinh thành Huế thời xưa

Bên trong Hoàng thành, hơi dịch về phía sau, là Tử cấm thành - nơi ăn ở sinh hoạt của Hoàng gia.



Xuyên suốt cả ba tòa thành, khi thì lát đá cù thể khi thì mang tính ước lệ, con đường Thần đạo chạy từ bờ sông Hương mang trên mình những công trình kiến trúc quan yếu nhất của Kinh thành Huế: Nghinh Lương Đình, Phu Văn Lâu, Kỳ Đài, Ngọ Môn, điện Thái Hòa, điện Cần Chánh, điện Càn Thành, cung Khôn Thái, lầu Kiến Trung... Hai bên đường Thần đạo này là hàng trăm công trình kiến trúc lớn nhỏ bố trí cân đối đều đặn, đan xen cây cỏ, chập chờn khi ẩn khi hiện giữa những sắc màu thiên nhiên, luôn tạo cho con người một cảm giác nhẹ nhàng thanh thản.

Xa xa về phía Tây của Kinh thành, nằm hai bên bờ sông Hương, lăng tẩm của các vua Nguyễn được xem là những thành tựu của nền kiến trúc cảnh vật hóa.



Lăng vua Minh Mạng

Lăng vua đôi khi lại là một cõi thiên đường tạo ra cho chủ nhân hưởng thú tiêu dao lúc còn sống, rồi sau đó mới trở thành cõi vĩnh hằng khi bước vào thế giới bên kia. Hàm nghĩa như vậy nên kiến trúc lăng tẩm ở đây mang một phong thái hoàn toàn riêng biệt của Việt Nam. Mỗi lăng vua Nguyễn đều phản ánh cuộc đời và tính cách của vị chủ nhân đang yên nghỉ: lăng Gia Long mộc mạc nhưng hoành tráng giữa núi rừng trùng điệp khiến người xem cảm nhận được hùng khí của một chiến tướng từng trải trăm trận; lăng Minh Mạng uy nghi bình chỉnh đăng đối giữa rừng núi hồ ao được tôn tạo khéo léo, hẳn có thể thấy được hùng tâm đại chí của một chính trị gia có tài và tính cách trang nghiêm của một nhà thơ quy củ...

Bên cạnh thành quách cung điện lăng tẩm nguy nga tráng lệ, Huế còn lưu giữ trong lòng bao nhiêu công trình kiến trúc độc đáo gắn liền với thể chế của hoàng quyền mà cách phối trí của các khoảng không gian đã tiến đến đỉnh cao của sự hài hòa trong bố cục...



Huế trong mưa

Còn quá nhiều những thắng tích liên quan đến triều Nguyễn hòa điệu trong những thắng cảnh thiên nhiên nổi tiếng như sông Hương, núi Ngự, Vọng Cảnh, Thiên Thai, Thiên An, Cửa Thuận... thực sự là những bức tranh non nước tuyệt mỹ.



Sông Hương

Ngày nay, Huế trở thành một thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam.

<http://www.thethaovanhoa.vn>

TTVH (tổng hợp)